

NGHỊ QUYẾT
VỀ MỘT SỐ CHẾ ĐỘ CHI TIÊU
BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỐC HỘI

Nghị quyết số 524/2012/UBTVQH13 ngày 20 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về một số chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt động của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị quyết số 06/2026/UBTVQH16 ngày 23 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 524/2012/UBTVQH13 ngày 20 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về một số chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt động của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Căn cứ Luật Tổ chức Quốc hội số 30/2001/QH10 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 83/2007/QH11; Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11; Nghị quyết số 27/2012/QH13 của Quốc hội về một số cải tiến, đổi mới để nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Quốc hội;

Căn cứ Quy chế hoạt động của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quy chế hoạt động của Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội, Quy chế hoạt động của đại biểu Quốc hội và Đoàn đại biểu Quốc hội;

Xét Tờ trình của Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội,¹

¹ Nghị quyết số 06/2026/UBTVQH16 có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức Quốc hội số 57/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 65/2020/QH14 và Luật số 62/2025/QH15;

Căn cứ Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12 tháng 12 năm 2022 đã được sửa đổi bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 90/2025/UBTVQH15 ngày 10 tháng 7 năm 2025;

Trên cơ sở xem xét Tờ trình số 1668/TTr-VPQH ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội,”.

QUYẾT NGHỊ:

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Chế độ chi tiêu quy định tại Nghị quyết này được áp dụng đối với hoạt động của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, các cơ quan tham mưu, giúp việc của Đảng ủy Quốc hội, đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc Văn phòng Quốc hội (đơn vị nhóm 4)², các Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội.

Chế độ chi tiêu cho kỳ họp Quốc hội, hội nghị do Ủy ban Thường vụ Quốc hội triệu tập do Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội quyết định.

Điều 2. Nguyên tắc chung

1. Việc chi tiêu phục vụ hoạt động của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, các cơ quan tham mưu, giúp việc của Đảng ủy Quốc hội, đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc Văn phòng Quốc hội (đơn vị nhóm 4)³, các Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội phải có trong dự toán, bảo đảm đúng chế độ, định mức, đối tượng theo quy định tại Nghị quyết này và quy định có liên quan của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, các cơ quan tham mưu, giúp việc của Đảng ủy Quốc hội, đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc Văn phòng Quốc hội (đơn vị nhóm 4)⁴, các Đoàn đại biểu Quốc hội chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng kinh phí hoạt động được phân bổ, bảo đảm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch.

3. Căn cứ quy định của pháp luật về quản lý ngân sách nhà nước, chế độ chi tiêu được quy định tại Nghị quyết này và căn cứ nhiệm vụ được giao, Văn phòng Quốc hội có trách nhiệm phân bổ kinh phí hoạt động cho Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của

² Cụm từ “các cơ quan của Ủy ban Thường vụ Quốc hội” được thay thế bởi cụm từ “các cơ quan tham mưu, giúp việc của Đảng ủy Quốc hội, đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc Văn phòng Quốc hội (đơn vị nhóm 4)” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết số 06/2026/UBTVQH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

³ Cụm từ “các cơ quan của Ủy ban Thường vụ Quốc hội” được thay thế bởi cụm từ “các cơ quan tham mưu, giúp việc của Đảng ủy Quốc hội, đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc Văn phòng Quốc hội (đơn vị nhóm 4) theo quy định” tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết số 06/2026/UBTVQH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

⁴ Cụm từ “các cơ quan của Ủy ban Thường vụ Quốc hội” được thay thế bởi cụm từ “các cơ quan tham mưu, giúp việc của Đảng ủy Quốc hội, đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc Văn phòng Quốc hội (đơn vị nhóm 4) theo quy định” tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết số 06/2026/UBTVQH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Quốc hội, các cơ quan tham mưu, giúp việc của Đảng ủy Quốc hội, đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc Văn phòng Quốc hội (đơn vị nhóm 4)⁵, các Đoàn đại biểu Quốc hội. Việc phân bổ kinh phí hoạt động cho Đoàn đại biểu Quốc hội có xem xét, ưu tiên địa bàn miền núi, biên giới, hải đảo, vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn theo quy định⁶.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3.⁷ (được bãi bỏ)

Điều 4. Chi cho công tác thẩm tra, cho ý kiến, thông qua khác; xây dựng chương trình, kế hoạch công tác; xây dựng báo cáo, tờ trình trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội (bao gồm soạn thảo, xin ý kiến, tổng hợp ý kiến, thuê chuyên gia)⁸

1. Chi cho công tác thẩm tra, cho ý kiến, thông qua khác theo quy định của pháp luật hoặc theo sự phân công của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: nội dung và mức chi theo danh mục nhiệm vụ hoặc hoạt động quy định tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Việc thanh toán các khoản chi được thực hiện khoán chi theo kết quả của từng nhiệm vụ hoặc từng hoạt động nhưng không vượt quá tổng mức chi thẩm tra, cho ý kiến, thông qua khác của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền quyết định thay đổi, tạm dừng hoặc chấm dứt nhiệm vụ thì nội dung nhiệm vụ, hoạt động đã thực hiện theo đúng quy định trước thời điểm cơ quan có thẩm quyền ra quyết định vẫn được thanh, quyết toán theo sản phẩm là kết quả của từng nhiệm vụ hoặc từng hoạt động đã thực hiện, tương ứng với nội dung chi, định mức chi quy định tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

⁵ Cụm từ “các cơ quan của Ủy ban Thường vụ Quốc hội” được thay thế bởi cụm từ “các cơ quan tham mưu, giúp việc của Đảng ủy Quốc hội, đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc Văn phòng Quốc hội (đơn vị nhóm 4)” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết số 06/2026/UBTVQH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

⁶ Cụm từ “Việc phân bổ kinh phí hoạt động cho Đoàn đại biểu Quốc hội có xem xét, ưu tiên đến địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa” được thay thế bởi cụm từ “Việc phân bổ kinh phí hoạt động cho Đoàn đại biểu Quốc hội có xem xét, ưu tiên địa bàn miền núi, biên giới, hải đảo, vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn theo quy định” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết số 06/2026/UBTVQH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

⁷ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 2 của Nghị quyết số 06/2026/UBTVQH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

⁸ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị quyết số 06/2026/UBTVQH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Chi xây dựng chương trình, kế hoạch công tác nhiệm kỳ, hằng năm của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quốc hội: 8.000.000 đồng/văn bản.

3. Chi xây dựng báo cáo, tờ trình của Đảng ủy Quốc hội, Đảng ủy Văn phòng Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và Văn phòng Quốc hội trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội mức chi được quy định như sau:

- Báo cáo, Tờ trình của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Đảng ủy Quốc hội: mức chi 8.000.000 đồng/văn bản.

- Báo cáo, Tờ trình của các cơ quan của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và Văn phòng Quốc hội: mức chi 4.800.000 đồng/văn bản.

4. Chi xây dựng các Nghị quyết khác (Nghị quyết áp dụng pháp luật, không bao gồm các nghị quyết về công tác nhân sự, cán bộ); văn bản hướng dẫn của Ủy ban Thường vụ Quốc hội có tính chất hướng dẫn, phạm vi áp dụng trong cả nước: mức chi 8.000.000 đồng/văn bản.

Điều 5.⁹ (được bãi bỏ)

Điều 6. Chi cho công tác giám sát, khảo sát¹⁰

1. Chi cho các đoàn giám sát, khảo sát:

a) Chi xây dựng văn bản giám sát:

- Đối với hoạt động giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

+ Chi xây dựng Nghị quyết thành lập đoàn giám sát: 3.200.000 đồng/nghị quyết (bao gồm cả kế hoạch và nội dung giám sát);

+ Chi xây dựng đề cương giám sát: mức chi từ 1.900.000 đồng đến 3.200.000 đồng/đề cương do Trưởng đoàn giám sát quyết định;

+ Chi xây dựng báo cáo kết quả giám sát của các đoàn công tác giám sát: mức chi từ 1.900.000 đồng đến 3.200.000 đồng/báo cáo theo từng đợt giám sát; từ 4.800.000 đồng đến 8.000.000 đồng/báo cáo chung của Đoàn giám sát. Mức chi cụ thể do Trưởng đoàn xem xét, quyết định;

+ Chi xây dựng Nghị quyết về giám sát trên cơ sở kết quả giám sát: Mức chi từ 4.800.000 đồng đến 8.000.000 đồng/nghị quyết của Quốc hội; từ 3.800.000 đồng đến 6.400.000 đồng/nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

+ Chi xây dựng Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội về chương trình giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội: 8.000.000 đồng/nghị quyết;

⁹ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 2 của Nghị quyết số 06/2026/UBTVQH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

¹⁰ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 06/2026/UBTVQH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

+ Chi xây dựng Kế hoạch triển khai chương trình giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội: 4.800.000 đồng/văn bản.

- Đối với hoạt động giám sát của các cơ quan của Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội: định mức chi xây dựng các văn bản tương ứng bằng 60% định mức chi đối với hoạt động giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Chi cho việc xây dựng văn bản về điều hòa giám sát: mức chi từ 1.900.000 đồng đến 3.200.000 đồng/văn bản.

b) Chi xây dựng văn bản khảo sát:

Chế độ chi cho việc xây dựng các văn bản (nếu có) được áp dụng theo quy định tại điểm a khoản này. Riêng báo cáo kết quả khảo sát: mức chi từ 1.900.000 đồng đến 3.200.000 đồng/báo cáo.

c) Chi cho thành viên đoàn giám sát, khảo sát:

Trong thời gian thực hiện giám sát, khảo sát, ngoài chế độ công tác phí theo quy định của pháp luật hiện hành, chế độ chi đối với các đoàn giám sát, khảo sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội được quy định như sau:

- Trưởng đoàn: 300.000 đồng/người/buổi;
- Thành viên của đoàn: 200.000 đồng/người/buổi;
- Cán bộ, công chức và lao động hợp đồng phục vụ trực tiếp đoàn: 150.000 đồng/người/buổi; phục vụ gián tiếp đoàn 100.000 đồng/người/buổi.

2. Chi giám sát văn bản quy phạm pháp luật, hoạt động giải trình về giám sát văn bản quy phạm pháp luật:

Mức chi áp dụng theo quy định của pháp luật hiện hành về thực hiện công tác giám sát, khảo sát, hoạt động giải trình.

3. Chi giám sát hoạt động giải quyết khiếu nại, tố cáo:

Chi xây dựng báo cáo giám sát việc giải quyết vụ việc khiếu nại, tố cáo trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội: mức chi từ 2.800.000 đồng đến 4.800.000 đồng/báo cáo.

4. Chi giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri:

- Chi xây dựng báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri gửi Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam: mức chi tối đa 4.800.000 đồng/báo cáo; trình Quốc hội mức chi tối đa 8.000.000 đồng/báo cáo;

- Chi xây dựng báo cáo nghiên cứu, đề xuất xử lý, giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc theo yêu cầu của Chủ tịch Quốc hội, các Phó Chủ tịch Quốc hội: mức chi tối đa 4.800.000 đồng/báo cáo; trình Quốc hội mức chi tối đa 8.000.000 đồng/báo cáo;

- Chi xây dựng báo cáo kết quả giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội mức chi tối đa 4.800.000 đồng/báo cáo; trình Quốc hội mức chi tối đa 8.000.000 đồng/báo cáo;

- Chi xây dựng Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri: mức chi tối đa 8.000.000 đồng/nghị quyết.

5. Chi cho hoạt động chất vấn, giải trình:

a) Chi cho hoạt động chất vấn:

- Chi cho việc xây dựng các văn bản phục vụ hoạt động chất vấn tại kỳ họp Quốc hội và phiên họp của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: các báo cáo; kế hoạch chi tiết; văn bản điều phối; biên bản tóm tắt nội dung chất vấn, trả lời chất vấn và các văn bản khác liên quan đến hoạt động chất vấn và trả lời chất vấn: mức chi từ 1.900.000 đồng đến 3.200.000 đồng/văn bản.

Riêng báo cáo tổng hợp ý kiến chất vấn trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội: mức chi tối đa 8.000.000 đồng/báo cáo.

- Chi cho việc xây dựng nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội về chất vấn: mức chi tối đa 8.000.000 đồng/nghị quyết.

b) Chi cho hoạt động giải trình của Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban về giám sát văn bản quy phạm pháp luật: mức chi áp dụng theo quy định hiện hành về hoạt động giải trình.

Điều 7. Chi tiếp xúc cử tri theo chương trình tiếp xúc cử tri của Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội (bao gồm cả tiếp xúc cử tri ngoài địa phương ứng cử của đại biểu Quốc hội)¹¹

1. Tùy theo điều kiện của điểm tiếp xúc cử tri, khả năng kinh phí của Đoàn, Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội quyết định mức khoán chi hỗ trợ cho mỗi điểm tiếp xúc cử tri, nhưng không quá 8.000.000 đồng/điểm nhằm trang trải chi phí cần thiết như: trang trí, thuê địa điểm, nước uống, bảo vệ và các khoản chi khác. Riêng kinh phí hỗ trợ điểm tiếp xúc cử tri cho đại biểu Quốc hội (ngoài địa phương ứng cử) thanh toán khoán chi theo thực tế, không quá 24.000.000 đồng/đại biểu/năm.

2. Ngoài chế độ thanh toán công tác phí theo quy định, thực hiện khoán chi tiếp xúc cử tri với mức chi như sau:

- Đại biểu Quốc hội: 10.000.000 đồng/đại biểu/năm;

- Cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng tham gia phục vụ tiếp xúc cử tri: 800.000 đồng/đợt tiếp xúc cử tri định kỳ; đối với các đợt tiếp xúc cử tri không định kỳ (đợt xuất, tại nơi cư trú, nơi làm việc hoặc ngoài địa bàn ứng cử) và các trường hợp phục vụ tiếp xúc cử tri định kỳ là cán bộ, công chức, lao động hợp đồng

¹¹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị quyết số 06/2026/UBTVQH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

của các cơ quan, đơn vị khác (như Báo, Đài,...) được thanh toán theo số buổi tham gia thực tế với mức không quá 100.000 đồng/người/buổi.

3. Chi xây dựng báo cáo kết quả tiếp xúc cử tri:

- Đối với báo cáo kết quả tiếp xúc cử tri theo từng nhóm: 450.000 đồng/báo cáo/đợt tiếp xúc cử tri;

- Đối với báo cáo kết quả tiếp xúc cử tri chung của cả Đoàn: 800.000 đồng/báo cáo.

Điều 8. Chi tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh¹²

1. Chi tiếp công dân:

a) Trường hợp đại biểu Quốc hội tiếp công dân tại trụ sở tiếp công dân ở Trung ương, trụ sở hoặc địa điểm tiếp công dân tại địa phương, chế độ chi được quy định như sau:

- Đại biểu Quốc hội, đại diện lãnh đạo cơ quan liên quan được phân công tiếp công dân: 300.000 đồng/người/buổi;

- Cán bộ, công chức phục vụ trực tiếp đại biểu Quốc hội tiếp công dân: 150.000 đồng/người/buổi;

- Cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng phục vụ gián tiếp đại biểu Quốc hội tiếp công dân: 100.000 đồng/người/buổi.

b) Trường hợp cán bộ, công chức tiếp công dân không có sự tham gia của đại biểu Quốc hội thì chế độ chi thực hiện theo quy định của pháp luật về chế độ chi đối với việc tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh.

c) Chi xây dựng báo cáo Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tình hình và kết quả tiếp công dân: mức chi từ 1.900.000 đồng đến 3.200.000 đồng/báo cáo.

2. Chi xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo: Thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về chế độ chi xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo. Đối với báo cáo nghiên cứu, đề xuất, giải quyết vụ việc khiếu nại, tố cáo trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc theo yêu cầu của Chủ tịch Quốc hội, các Phó Chủ tịch Quốc hội mức chi tối đa 4.800.000 đồng/báo cáo.

Điều 9. Chi phục vụ hoạt động đối ngoại¹³

Ngoài chế độ chi phục vụ hoạt động đối ngoại theo quy định hiện hành của Nhà nước, chế độ chi trong một số trường hợp được quy định như sau:

¹² Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết số 06/2026/UBTVQH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

¹³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Nghị quyết số 06/2026/UBTVQH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

1. Chi xây dựng văn bản phục vụ đoàn ra của lãnh đạo Quốc hội; đoàn vào là khách mời của lãnh đạo Quốc hội, tiếp khách quốc tế của lãnh đạo Quốc hội, hội nghị quốc tế cấp Chủ nhiệm Ủy ban trở lên:

- Chi xây dựng đề án, kế hoạch tổ chức: mức chi từ 1.900.000 đồng đến 3.200.000 đồng/văn bản;

- Chi xây dựng đề cương hội đàm: mức chi từ 950.000 đồng đến 1.600.000 đồng/văn bản;

- Chi xây dựng các thỏa thuận hợp tác (nếu có): mức chi từ 2.800.000 đồng đến 4.800.000 đồng/văn bản.

2. Chế độ chi tặng quà đối với đoàn đi công tác nước ngoài được quy định như sau:

a) Đối với đoàn do Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội làm trưởng đoàn: Chi tặng quà theo kế hoạch, chương trình công tác;

b) Đối với đoàn do Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội, Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Phó Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Phó Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội, Phó Bí thư Đảng ủy Quốc hội là Ủy viên Trung ương Đảng làm trưởng đoàn: mức chi tối đa 24.000.000 đồng/nước;

c) Đối với đoàn do Phó Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Phó Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội, Phó Bí thư Đảng ủy Quốc hội, Phó Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội và tương đương làm trưởng đoàn: mức chi tối đa 16.000.000 đồng/nước;

d) Đối với đoàn do Ủy viên là đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách tại Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội làm trưởng đoàn: mức chi tối đa 12.500.000 đồng/nước.

Điều 10.¹⁴ (được bãi bỏ)

Điều 11. Chế độ công tác phí, hội nghị

Ngoài chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc họp theo quy định hiện hành của Nhà nước, chế độ chi trong một số trường hợp được quy định như sau:

1. Đối với các đoàn công tác của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội¹⁵:

a) Trong thời gian tập trung công tác theo đoàn, cơ quan chủ trì đoàn công tác bảo đảm thanh toán tiền phương tiện đi lại, tiền thuê chỗ ở nơi đến công tác, cước

¹⁴ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 2 của Nghị quyết số 06/2026/UBTVQH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

¹⁵ Cụm từ “, các cơ quan của Ủy ban Thường vụ Quốc hội” được bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 của Nghị quyết số 06/2026/UBTVQH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

hành lý, tài liệu mang theo để làm việc (nếu có) cho các thành viên tham gia đoàn công tác.

b) Chế độ chi công tác phí đi, về từ nơi cư trú, làm việc đến địa điểm tập trung công tác theo đoàn, trừ trường hợp cơ quan chủ trì đoàn công tác quyết định bảo đảm vé máy bay và một số khoản chi công tác phí khác (được thông báo cụ thể trên giấy mời, giấy triệu tập, chương trình, kế hoạch công tác...), được quy định như sau:

- Đoàn đại biểu Quốc hội bảo đảm điều kiện đi lại và công tác phí cho đại biểu Quốc hội của Đoàn mình. Riêng đại biểu Quốc hội ở Trung ương thực hiện như sau:

+ Đối với đại biểu Quốc hội chuyên trách ở Trung ương do Văn phòng Quốc hội bảo đảm;

+ Đối với đại biểu Quốc hội không chuyên trách ở Trung ương do cơ quan, đơn vị nơi đại biểu công tác bảo đảm.

- Các cơ quan, đơn vị thụ hưởng ngân sách nhà nước bảo đảm công tác phí cho cán bộ, công chức của đơn vị mình.

2. Đoàn đại biểu Quốc hội thanh toán toàn bộ tiền công tác phí theo quy định cho đại biểu Quốc hội thuộc Đoàn mình khi tham gia các hoạt động tiếp xúc cử tri, giám sát hoặc thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Đoàn đại biểu Quốc hội. Riêng đại biểu Quốc hội ở Trung ương, khi tham gia các hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội tại địa phương nơi ứng cử, tiền công tác phí đi, về giữa Trung ương và địa phương, thực hiện như sau:

- Đối với đại biểu Quốc hội chuyên trách ở Trung ương do Văn phòng Quốc hội bảo đảm;

- Đối với đại biểu Quốc hội không chuyên trách ở Trung ương do cơ quan, đơn vị nơi đại biểu công tác bảo đảm.

3. Chi tiền ăn, nghỉ tại hội nghị và khi đi công tác:

a) Các hội nghị của Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội¹⁶: trong trường hợp tổ chức ăn, nghỉ tập trung, cơ quan chủ trì tổ chức hội nghị chi tiền ăn, nghỉ đối với tất cả các đại biểu tham dự hội nghị;

b) Định mức chi tiền ăn tại các hội nghị quy định tại điểm a, khoản 3 Điều này và chi tiền ăn dọc đường của các đoàn công tác (nếu có) tối đa theo mức tiền ăn của đại biểu Quốc hội tại kỳ họp Quốc hội gần nhất.

Các ngày tham dự hội nghị, ngày đi công tác đã được thanh toán tiền ăn thì không được thanh toán phụ cấp lưu trú (kinh phí hỗ trợ tiền ăn và tiêu vật).

c) Chế độ phòng nghỉ của đại biểu Quốc hội khi đi công tác:

¹⁶ Cụm từ “, các cơ quan của Ủy ban Thường vụ Quốc hội” được bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 của Nghị quyết số 06/2026/UBTVQH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Đại biểu Quốc hội được bố trí phòng nghỉ theo tiêu chuẩn 01 người/phòng, mức chi thanh toán áp dụng theo quy định của pháp luật hiện hành.

4.¹⁷ *(được bãi bỏ)*

5.¹⁸ *(được bãi bỏ)*

6. Đại biểu Quốc hội, cán bộ, công chức được đi công tác bằng máy bay nếu tự túc phương tiện từ nơi ở, cơ quan đến sân bay và ngược lại thì được thanh toán chi phí thuê taxi theo thực tế hoặc thực hiện khoán theo hướng dẫn của Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội.

7. Các chức danh có tiêu chuẩn xe đưa, đón từ nơi ở đến nơi làm việc, nếu không yêu cầu phục vụ xe hoặc trường hợp cơ quan chưa kịp bố trí xe phục vụ thì được hỗ trợ tiền thuê phương tiện đi lại hàng ngày từ nơi ở đến nơi làm việc (trụ sở cơ quan, nơi hội nghị, hội họp trong phạm vi nội thành, nội thị) với mức khoán là 10.000.000 đồng/tháng.

Điều 12. Chi hỗ trợ đối với đại biểu Quốc hội

1.¹⁹ *(được bãi bỏ)*

2.²⁰ Chi thuê chuyên gia:

Thực hiện khoán chi thuê chuyên gia hỗ trợ nghiên cứu cho đại biểu Quốc hội: 50.000.000 đồng/năm. Đối với năm chuyển giao giữa 02 nhiệm kỳ, đại biểu Quốc hội không tái cử, mức chi không quá 25.000.000 đồng/đại biểu/năm.

3.²¹ Đại biểu Quốc hội được cấp tiền lễ phục, mức 5.000.000 đồng/năm; 01 cặp da đựng tài liệu, mức chi tối đa không quá 5.000.000 đồng/đại biểu/nhiệm kỳ.

4.²² Mỗi nhiệm kỳ Quốc hội, đại biểu Quốc hội được trang cấp một máy tính xách tay hoặc máy tính bảng hoặc thiết bị điện tử tương đương. Trường hợp đại biểu Quốc hội tái cử đã được trang cấp 02 thiết bị ở nhiệm kỳ trước còn trong thời gian sử dụng, bảo đảm chất lượng và đáp ứng yêu cầu công tác thì không trang cấp thêm.

5. Chế độ trang bị, sử dụng điện thoại di động, điện thoại công vụ tại nhà riêng:

¹⁷ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 2 của Nghị quyết số 06/2026/UBTVQH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

¹⁸ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 2 của Nghị quyết số 06/2026/UBTVQH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

¹⁹ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 2 của Nghị quyết số 06/2026/UBTVQH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

²⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 1 của Nghị quyết số 06/2026/UBTVQH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

²¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 1 của Nghị quyết số 06/2026/UBTVQH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

²² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 1 của Nghị quyết số 06/2026/UBTVQH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Ngoài các đối tượng được trang bị điện thoại và định mức sử dụng theo quy định hiện hành của Nhà nước, đối với Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội, Phó Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội chuyên trách, chế độ chi được áp dụng như đối với Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

6.²³ Đại biểu Quốc hội được cấp Công báo, Báo Nhân dân, báo địa phương và phí khai thác Internet, ứng dụng hỗ trợ nghiên cứu tài liệu ... phục vụ hoạt động của đại biểu Quốc hội theo mức khoán 1.600.000 đồng/người/tháng; riêng Báo Đại biểu Nhân dân và Báo Kiểm toán được chuyển trực tiếp đến từng đại biểu Quốc hội.

7.²⁴ Chế độ hỗ trợ khám, chăm sóc sức khỏe định kỳ, nghỉ dưỡng hằng năm:

Ngoài các chế độ theo quy định của pháp luật, đại biểu Quốc hội được hỗ trợ kinh phí khám, chăm sóc sức khỏe, nghỉ dưỡng hằng năm với mức 8.000.000 đồng/người/năm; đối với năm chuyển giao nhiệm kỳ, đại biểu Quốc hội không tái cử được hỗ trợ bằng 50% mức này.

Điều 13. Chi hỗ trợ đối với cán bộ, công chức và người lao động phục vụ hoạt động Quốc hội

1.²⁵ *(được bãi bỏ)*

2.²⁶ Chế độ chi may lễ phục, trang phục:

Cán bộ, công chức, lao động hợp đồng thuộc các cơ quan của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, các cơ quan tham mưu, giúp việc Đảng ủy Quốc hội, viên chức đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc Văn phòng Quốc hội (đơn vị nhóm 4), công chức biệt phái đến công tác tại Văn phòng Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội; cán bộ, công chức, lao động hợp đồng Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân (trực tiếp phục vụ các hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội) được cấp tiền may bộ lễ phục với mức chi khoán 4.000.000 đồng/năm.

Ngoài ra, cán bộ, công chức và lao động hợp đồng làm công tác tiếp dân, lễ tân, văn thư hành chính, bảo vệ, lái xe, hướng dẫn viên Bảo tàng Quốc hội được cấp đồng phục thường xuyên theo quyết định của Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, mức chi khoán tối đa không quá 1.000.000 đồng/người/năm.

3. Chi tiền trợ cấp lễ, tết, ăn trưa cho cán bộ, công chức, người lao động:

Tiền trợ cấp lễ, tết, ăn trưa và các chế độ phúc lợi khác đối với cán bộ, công chức, người lao động Văn phòng Quốc hội được trích từ quỹ cơ quan do các đơn vị

²³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 1 của Nghị quyết số 06/2026/UBTVQH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

²⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 1 của Nghị quyết số 06/2026/UBTVQH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

²⁵ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 2 của Nghị quyết số 06/2026/UBTVQH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

²⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Nghị quyết số 06/2026/UBTVQH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

sự nghiệp công lập đóng góp và được bổ sung từ nguồn kinh phí tự chủ. Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội quyết định mức chi cụ thể và việc trích nộp quỹ cơ quan từ các đơn vị sự nghiệp công lập.

Mức chi ăn trưa hàng tháng, trợ cấp lễ, tết của cán bộ, công chức, người lao động thuộc Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân hưởng lương từ ngân sách Trung ương thực hiện trong phạm vi dự toán kinh phí được giao đối với bộ máy văn phòng giúp việc Đoàn đại biểu Quốc hội hàng năm, theo mức chi của địa phương; riêng đối với tiền ăn trưa hàng tháng, trong trường hợp địa phương không quy định thì Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội căn cứ khả năng cân đối nguồn kinh phí trên quyết định, nhưng không quá mức chi đối với cán bộ, công chức, người lao động Văn phòng Quốc hội.

Điều 14. Chế độ chi khác phục vụ hoạt động Quốc hội²⁷

1. Chế độ chi công tác tổng kết nhiệm kỳ; chi xây dựng nội dung thông tin tuyên truyền hoạt động Quốc hội; chi phục vụ hoạt động Quốc hội ngoài các nội dung chi và mức chi đã được quy định trong Nghị quyết này đối với cán bộ, công chức, viên chức và lao động hợp đồng giao Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội quyết định.

2. Chế độ tặng quà đối với các đối tượng chính sách - xã hội:

Chế độ tặng quà được thực hiện đối với các đối tượng sau: Các đối tượng chính sách được quy định tại khoản 1 Điều 2 của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng; các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong chiến đấu, trong lao động sản xuất, có đóng góp đối với hoạt động Quốc hội; gia đình và cá nhân gặp rủi ro do thiên tai; các tập thể thuộc diện chính sách xã hội, như trại điều dưỡng thương, bệnh binh, trại trẻ mồ côi, người khuyết tật; trường dân tộc nội trú, các đơn vị bộ đội, công an ở biên giới, hải đảo ..., khi đoàn tổ chức thăm hỏi thì được tặng quà. Mức giá trị quà tặng tối đa cho mỗi lần thăm hỏi được quy định cụ thể như sau:

a) Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội tặng quà theo kế hoạch, chương trình công tác;

b) Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội, Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Phó Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Phó Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội, Phó Bí thư Đảng ủy Quốc hội là Ủy viên Trung ương Đảng: tặng quà cho tập thể mức cao nhất 10.000.000 đồng/lần; tặng quà cho cá nhân mức cao nhất 2.000.000 đồng/lần;

c) Phó Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Phó Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội, Phó Bí thư Đảng ủy Quốc hội, Phó Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội và tương đương; Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội, Phó trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội: tặng quà cho

²⁷ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Nghị quyết số 06/2026/UBTVQH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

tập thể mức cao nhất 5.000.000 đồng/lần; tặng quà cho cá nhân mức cao nhất 1.000.000 đồng/lần;

d) Ủy viên là đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách tại Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội: tặng quà cho tập thể mức cao nhất 3.200.000 đồng/lần; tặng quà cho cá nhân mức cao nhất 1.000.000 đồng/lần.

đ) Tổng số tiền quà tặng được quy định như sau:

- Đối với các cơ quan của Quốc hội, Đảng ủy Quốc hội, Văn phòng Quốc hội:

Mức chi tối đa của các chức danh như sau: Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội, Tổng Thư ký Quốc hội – Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Phó Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Phó Chủ nhiệm Ủy ban, Phó Bí thư Đảng ủy Quốc hội là Ủy viên Trung ương Đảng: 120.000.000 đồng/người/năm; Phó Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Phó Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội 40.000.000 đồng/người/năm; Ủy viên là đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách tại Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội 20.000.000 đồng/người/năm. Đối với năm chuyển giao giữa 02 nhiệm kỳ, người giữ các chức danh trên không tái cử, mức chi không quá 50% định mức trên.

Người đứng đầu các cơ quan của Quốc hội, Đảng ủy Quốc hội và Văn phòng Quốc hội chịu trách nhiệm về quyết định việc sử dụng quà tặng chung của cơ quan mình, bảo đảm công khai, minh bạch, có sự thống nhất trong Thường trực, Lãnh đạo cơ quan.

- Đối với các Đoàn đại biểu Quốc hội:

Đoàn đại biểu Quốc hội thành phố Hà Nội, Đoàn đại biểu Quốc hội Thành phố Hồ Chí Minh, các Đoàn đại biểu Quốc hội có biên giới giáp với biên giới các nước Lào, Campuchia, Trung Quốc và các Đoàn đại biểu Quốc hội 04 tỉnh Tây Nguyên: 250.000.000 đồng/năm.

Các Đoàn đại biểu Quốc hội còn lại: 200.000.000 đồng/năm.

3. Chế độ tặng quà lưu niệm:

Đại biểu Quốc hội, cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng được tặng quà lưu niệm khi kết thúc nhiệm kỳ Quốc hội, mức chi thực hiện theo chế độ chi tổng kết nhiệm kỳ.

Cán bộ, công chức, lao động hợp đồng công tác tại các cơ quan của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, các cơ quan tham mưu, giúp việc Đảng ủy Quốc hội, viên chức đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc Văn phòng Quốc hội (đơn vị nhóm 4) và cán bộ, công chức, lao động hợp đồng Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân (trực tiếp giúp việc Đoàn đại biểu Quốc hội) khi chuyển công tác sang cơ quan khác hoặc nghỉ hưu được tặng quà lưu niệm với mức chi tối đa 2.500.000 đồng.

4. Chi thăm hỏi trợ cấp:

a) Đối với đại biểu Quốc hội:

- Đại biểu Quốc hội bị tai nạn, ốm đau được chi tiền thăm hỏi 2.000.000 đồng/người/lần. Trường hợp bị bệnh hiểm nghèo, mức chi trợ cấp không vượt quá 8.000.000 đồng/người/lần, chi không quá 02 lần/người/năm.

- Chi thăm hỏi các vị nguyên là đại biểu Quốc hội bị tai nạn, ốm đau, mức: 2.000.000 đồng/người/lần.

b) Các đối tượng sau nếu từ trần thì gia đình được trợ cấp 3.000.000 đồng:

- Đại biểu Quốc hội, nguyên đại biểu Quốc hội;

- Cha, mẹ đẻ; cha, mẹ vợ (chồng); vợ (chồng) của đại biểu Quốc hội.

c) Đối với cán bộ, công chức, lao động hợp đồng tại các cơ quan của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, các cơ quan tham mưu, giúp việc Đảng ủy Quốc hội, viên chức đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc Văn phòng Quốc hội (đơn vị nhóm 4), công chức biệt phái đến công tác tại Văn phòng Quốc hội và các cơ quan Quốc hội; cán bộ, công chức, lao động hợp đồng Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân (trực tiếp giúp việc Đoàn đại biểu Quốc hội):

- Chế độ thăm hỏi ốm đau, trợ cấp đối với cán bộ, công chức, lao động hợp đồng đương nhiệm, nghỉ hưu được áp dụng như đối với đại biểu Quốc hội.

Trường hợp bị bệnh hiểm nghèo, gặp khó khăn do thiên tai hỏa hoạn, tai nạn thì tùy theo hoàn cảnh, Lãnh đạo Đảng ủy Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội, Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội quyết định mức trợ cấp nhưng không vượt quá 8.000.000 đồng/người.

5. Chế độ khoán chi phục vụ hoạt động khác của Quốc hội:

a) Mức khoán chi phục vụ hoạt động khác của Quốc hội đối với đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách được quy định như sau:

- Chủ tịch Quốc hội, các Phó Chủ tịch Quốc hội: 5.000.000 đồng/người/tháng;

- Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội; Phó Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Phó Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội và các chức danh tương đương trở lên: 4.500.000 đồng/người/tháng;

- Đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách có hệ số phụ cấp chức vụ từ 1,05 đến 1,1: 4.000.000 đồng/người/tháng.

b) Mức khoán chi phục vụ hoạt động khác của Quốc hội đối với cán bộ, công chức, viên chức và lao động hợp đồng thuộc các cơ quan của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, các cơ quan tham mưu, giúp việc của Đảng ủy Quốc hội; viên chức đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc Văn phòng Quốc hội

(đơn vị nhóm 4); công chức biệt phái đến công tác tại Văn phòng Quốc hội và các cơ quan Quốc hội được quy định như sau:

- Các chức danh lãnh đạo có hệ số phụ cấp chức vụ 1,3: 4.500.000 đồng/người/tháng;

- Các chức danh lãnh đạo có hệ số phụ cấp chức vụ từ 0,8 đến 1,25 và chuyên viên cao cấp hoặc tương đương: 3.500.000 đồng/người/tháng;

- Các chức danh lãnh đạo có hệ số phụ cấp chức vụ từ 0,4 đến dưới 0,8 và chuyên viên chính hoặc tương đương: 3.000.000 đồng/người/tháng;

- Chuyên viên và tương đương, cán sự, lao động hợp đồng và các đối tượng còn lại thuộc phạm vi áp dụng của khoản này: 2.500.000 đồng/người/tháng.

6. Kinh phí hằng năm chi cho các hoạt động văn hóa, thể thao, các hoạt động nhân dịp kỷ niệm các ngày lễ lớn:

Các năm bình thường được trích 0,3%, những năm có nhiều sự kiện quan trọng, có nhiều ngày lễ được trích 0,5% trên tổng số kinh phí chi thường xuyên.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN²⁸

Điều 15. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2013.

2. Nghị quyết 773/2009/NQ-UBTVQH12 hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực.

3. Định kỳ hai năm một lần, Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội có trách nhiệm rà soát các định mức của Nghị quyết này báo cáo xin ý kiến Ủy ban Thường vụ Quốc hội trước khi quyết định điều chỉnh.

²⁸ Điều 3 của Nghị quyết số 06/2026/UBTVQH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 quy định như sau:

“Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Nghị quyết số 47/2024/UBTVQH15 ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thực hiện liên tục chế độ khoán chi hợp đối với đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách; chế độ khoán chi phục vụ hoạt động của Quốc hội đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc các cơ quan của Quốc hội, cơ quan thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Nghị quyết số 52/2024/UBTVQH15 ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về chế độ, chính sách đối với đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách; cán bộ, công chức, viên chức, người lao động Văn phòng Quốc hội trong phục vụ hoạt động Quốc hội và Quyết định số 32/QĐ-VPQH ngày 19 tháng 01 năm 2022 của Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội về việc điều chỉnh một số định mức chi trong Nghị quyết số 524/2012/UBTVQH13 về một số chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt động của Quốc hội hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Không thực hiện chế độ khoán chi hợp đối với đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách, chế độ khoán chi phục vụ hoạt động Quốc hội đối với cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng thuộc các cơ quan của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội từ ngày 01 tháng 9 năm 2025 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2026.”.

Phụ lục 1
DANH MỤC NHIỆM VỤ, HOẠT ĐỘNG VÀ ĐỊNH MỨC KHOẢN CHI
TRONG THẨM TRA, CHO Ý KIẾN, THÔNG QUA KHÁC CỦA QUỐC HỘI,
ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2026/UBTVQH16 ngày 23/6/2026
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội)

STT	Nội dung nhiệm vụ, hoạt động	Định mức (triệu đồng)			
		Nghị quyết của Quốc hội	Nghị quyết của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết hiện hành	Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội	Báo cáo, Dự án, Tờ trình, Đề án khác (trường hợp không ban hành Nghị quyết)
I	Đối với cơ quan chủ trì thẩm tra, cho ý kiến, thông qua	95	85	60	46.0
1	Xây dựng Báo cáo thẩm tra trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội (gồm: soạn thảo, xin ý kiến, tổng hợp ý kiến, thuê chuyên gia)	19	19	19	10
2	Xây dựng kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội	2	2	2	1
3	Xây dựng Báo cáo thẩm tra trình Quốc hội (gồm: soạn thảo, xin ý kiến, tổng hợp ý kiến, thuê chuyên gia)	26	20	-	13
4	Ủy viên là Đại biểu Quốc hội hoạt động kiêm nhiệm tại Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội thẩm tra văn bản	5	3	3	3
5	Xây dựng Báo cáo về nội dung cơ quan trình dự kiến tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo văn bản trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội	12	12	12	6
6	Xây dựng kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến về việc tiếp thu, chỉnh lý dự thảo văn bản	2	2	2	1
7	Phối hợp nghiên cứu, tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo văn bản Ủy ban Thường vụ Quốc hội	10	8	3	2
8	Soạn thảo Nghị quyết hoặc văn bản để trình thông qua	19	19	19	10
II	Đối với cơ quan tham gia thẩm tra (07 cơ quan)	154	77	77	39.0

STT	Nội dung nhiệm vụ, hoạt động	Định mức (triệu đồng)			
		Nghị quyết của Quốc hội	Nghị quyết của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết hiện hành	Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội	Báo cáo, Dự án, Tờ trình, Đề án khác (trường hợp không ban hành Nghị quyết)
1	Xây dựng văn bản tham gia thẩm tra trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội (gồm: soạn thảo, xin ý kiến, tổng hợp ý kiến, thuê chuyên gia)	77	77	77	39
2	Xây dựng văn bản tham gia thẩm tra trình Quốc hội (gồm: soạn thảo, xin ý kiến, tổng hợp ý kiến, thuê chuyên gia)	77	-	-	-
III	Cơ quan lãnh đạo chỉ đạo tham mưu	68	63	59	35
1	Chủ tịch Quốc hội, các Phó Chủ tịch Quốc hội, Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm VPQH, Phó Bí thư chuyên trách Đảng ủy Quốc hội, Trợ lý, Thư ký của Lãnh đạo Quốc hội	19	14	10	10
2	Văn phòng Quốc hội và cơ quan tham mưu, giúp việc của Đảng ủy Quốc hội	49	49	49	25
Tổng cộng		317	225	196	120

Phụ lục 2
MỨC CHI TỐI ĐA ĐỐI VỚI SẢN PHẨM, CÔNG VIỆC
GẮN VỚI NGƯỜI THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ, HOẠT ĐỘNG
TRONG THẨM TRA, CHO Ý KIẾN, THÔNG QUA KHÁC
CỦA QUỐC HỘI, ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2026/UBTVQH16 ngày 23/6/2026
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội)

STT	Nội dung nhiệm vụ, hoạt động	Định mức (triệu đồng)				
		ĐVT	Nghị quyết của Quốc hội	Nghị quyết của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết hiện hành	Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội	Báo cáo, Dự án, Tờ trình, Đề án khác (trường hợp không ban hành Nghị quyết)
1	Soạn thảo Báo cáo thẩm tra	Báo cáo	15	15	15	7.5
2	Soạn thảo Báo cáo tham gia thẩm tra	Báo cáo	10	10	10	5
3	Soạn thảo Báo cáo về nội dung cơ quan trình dự kiến tiếp thu, giải trình và chỉnh lý dự thảo văn bản	Báo cáo	10	10	10	5
4	Xin ý kiến dự thảo kết luận tại phiên họp/cuộc họp, cuộc làm việc, việc lấy ý kiến biểu quyết, văn bản trước khi Chủ tịch Quốc hội ký ban hành					
a	Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội phụ trách nội dung	Người	0.2	0.1	0.1	0.1
b	Trợ lý, thư ký	Người	0.1	0.05	0.05	0.05
5	Xin ý kiến dự thảo báo cáo thẩm tra, báo cáo tham gia thẩm tra, báo cáo về nội dung cơ quan trình dự kiến tiếp thu, giải trình, chỉnh lý	Người	0.3	0.3	0.3	0.3
6	Ủy viên là đại biểu Quốc hội hoạt động kiêm nhiệm tại Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội thẩm tra dự án	Người	0.2	0.1	0.1	0.1
7	Hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo, tham mưu:		2	-	2	1

STT	Nội dung nhiệm vụ, hoạt động	Định mức (triệu đồng)				
		ĐVT	Nghị quyết của Quốc hội	Nghị quyết của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết hiện hành	Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội	Báo cáo, Dự án, Tờ trình, Đề án khác (trường hợp không ban hành Nghị quyết)
a	Chủ tịch Quốc hội, các Phó Chủ tịch Quốc hội, Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm VPQH, Phó Bí thư chuyên trách Đảng ủy Quốc hội	Người	0.2	0.2	0.2	0.1
b	Trợ lý, Thư ký Chủ tịch, Phó Chủ tịch Quốc hội	Người	0.1	0.1	0.1	0.05
8	Văn phòng Quốc hội và cơ quan tham mưu, giúp việc của Đảng ủy Quốc hội	Người	0.1	0.1	0.1	0.05

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI
XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT
Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Cục KTVB và TCTHPL, Bộ Tư pháp (để đăng trên CSDL Quốc gia về PL);
- Cục Chuyển đổi số, VPQH (để đăng trên Cổng thông tin điện tử QH và trang thông tin nội bộ Intranet);
- Lưu: HC, TH.

CHỦ NHIỆM

Lê Quang Mạnh